TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30**/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 18-02-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Sử Văn Trai Em

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 515/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2/ Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông và bà Lê Thị B do mai mối rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1977. Ngày 12 tháng 01 năm 1997 ông bà đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại nhà cha mẹ ruột của ông. Khoảng hai năm sau ông bà cất nhà ra ở riêng. Quá trình chung sống giữa ông và bà B phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gỗ, cự cãi, thậm chí xô xát, đánh nhau, có lần phải ra đến Công an xã Đ để giải quyết. Ông và bà B đã sống ly thân hơn 10 năm, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng không ăn

chung, ngủ chung. Thời gian gần đây ông đã dời ra ở nhà tạm gần đó, không còn ở chung nhà với bà B. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với bà B được nữa nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Ông và bà B có bốn người con chung gồm Lê Thị B1, sinh ngày 06/3/1978, Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 20/01/1981, Lê Thị D, sinh ngày 16/7/1985, Lê Văn L1, sinh ngày 20/4/1990. Bốn người con đã đủ tuổi thành niên, đủ khả năng lao động nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, bị đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông L về điều kiện, hoàn cảnh tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Bà thừa nhận giữa bà và ông L có xảy ra mâu thuẫn như ông L trình bày. Tuy nhiên, bà thấy rằng mình không có lỗi, bà vẫn chu toàn trách nhiệm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng. Theo bà nguyên nhân ông L yêu cầu ly hôn là do ông có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Bà cho rằng bà và ông L đã lớn tuổi mà lại ly hôn sẽ gây ảnh hưởng xấu đến gia đình con cháu, mất thể diện với sui gia, bà con làng xóm nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có bốn người con chung gồm Lê Thị B1, sinh ngày 06/3/1978, Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 20/01/1981, Lê Thị D, sinh ngày 16/7/1985, Lê Văn L1, sinh ngày 20/4/1990. Bốn người con đã đủ tuổi thành niên, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Lê Thị B nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông L cho rằng giữa ông và bà B không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên ông có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà B có nơi cư trú tại ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của ông L, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông L và bà B do mai mối rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1977. Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12 tháng 01 năm 1997. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong thời gian chung sống giữa ông L và bà B phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, việc cự cãi xảy ra thường xuyên và ngày càng trầm trọng, thậm chí gây gỗ đánh nhau. Tại phiên toà, bà B cũng thừa nhận có mâu thuẫn như ông L trình bày, cuộc sống vợ chồng từ lâu đã không còn hạnh phúc. Nhưng bà cho rằng nguyên nhân do ông L có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Tuy nhiên ông L không thừa nhận, bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, lý do bà B đưa ra để không đồng ý ly hôn là vì ông bà đã lớn tuổi, sợ ảnh hưởng đến thể diện gia đình, con cháu.

Xét thấy, ông L khẳng định ông đã có cân nhắc rất kỹ trước khi đưa ra quyết định ly hôn, việc tiếp tục mối quan hệ hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cãi vả còn gây ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình, con cháu và hàng xóm láng giềng nhiều hơn. Toà án cũng đã hoà giải cho ông bà hàn gắn nhưng ông L kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn, bà B không đưa ra được giải pháp khắc phục mâu thuẫn. Ngoài ra, lý do bà B không đồng ý ly hôn là sợ ảnh hưởng đến thể diện con cháu cũng không phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình. Từ các căn cứ trên, xét thấy tình trạng hôn nhân của ông L và bà B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[5] Xét về con chung: Ông L và bà B có bốn người con chung gồm Lê Thị B1, sinh ngày 06/3/1978; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 20/01/1981; Lê Thị D, sinh ngày 16/7/1985; Lê Văn L1, sinh ngày 20/4/1990. Bốn người con đã thành niên, đủ khả năng lao động, ông L và bà B không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ông L và bà B không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông L và bà B trình bày thống nhất không có nợ chung, không cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Ông L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn nhưng ông L thuộc diện người cao tuổi và có yêu cầu miễn nộp án phí nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn L.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L được ly hôn với bà Lê Thị B.

Về con chung: Ông L và bà B có bốn người con chung gồm Lê Thị B1, sinh ngày 06/3/1978; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 20/01/1981; Lê Thị D, sinh ngày 16/7/1985; Lê Văn L1, sinh ngày 20/4/1990. Bốn người con đã thành niên, đủ khả năng lao động, ông L và bà B không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L và bà B không yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Ông L và bà B trình bày thống nhất không có nợ chung, không cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Ông L có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được miễn nộp toàn bộ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân